

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 56

Đ

JHA
UN
M

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 1 tháng 11 năm 1997, Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 09TC/GCN do Bộ Tài chính cấp ngày 30 tháng 5 năm 1997.

Ngày 29 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính đã quyết định cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09GP/KDBH cho phép thay đổi hình thức hoạt động của Công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, tăng vốn điều lệ của Công ty lên mức 300 tỷ đồng, đồng thời cho phép điều chỉnh thời gian hoạt động của Công ty là 35 năm kể từ ngày giấy phép số 09GP/KDBH có hiệu lực và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC8/KDBH ngày 4 tháng 9 năm 2024 do Bộ Tài chính cấp, trong đó cho phép Công ty tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đề phòng hạn chế tổn thất, giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất xét giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, quản lý quỹ, đầu tư vốn, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp có trụ sở chính đặt tại tầng 9, Tòa nhà Tungshing Square, số 2 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (2) chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 160 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 158 người).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2021
Ông Mark Anthony	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2022
Ông Taketoshi Nagaoka	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Kuroki Tatsuya	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2024
Ông Tairo Sugiyama	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Hồng Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2021
Ông Trương Bảo Khánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 10 năm 2022
Ông Sơn Min Woo	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Taketoshi Nagaoka	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2019
		Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Kuroki Tatsuya	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ghi chú:

- Ông Nguyễn Hồng Minh được Hội đồng thành viên Công ty cử kiêm nhiệm vị trí Quyền Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2024 đến ngày 5 tháng 8 năm 2024 và là Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong thời gian từ ngày 1 tháng 4 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2024 (trong thời gian chờ ông Kuroki Tatsuya xin phê chuẩn của Bộ Tài chính và xin cấp Giấy phép lao động).
- Ông Nguyễn Thành Nam được Hội đồng thành viên Công ty cử là Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong thời gian từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến ngày 5 tháng 8 năm 2024 (trong thời gian chờ ông Kuroki Tatsuya xin phê chuẩn của Bộ Tài chính và xin cấp Giấy phép lao động).

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Kuroki Tatsuya – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

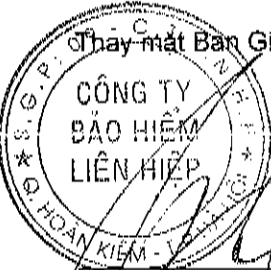
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ông Kuroki Tatsuya
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11637229/E-68353916

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("Công ty") được lập vào ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.880.725.961.352	2.161.548.648.464
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	33.057.409.157	145.847.772.902
111	1. Tiền		15.057.409.157	55.847.772.902
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	90.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.107.000.000.000	1.087.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.107.000.000.000	1.087.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	150.941.655.545	217.837.704.125
131	1. Phải thu của khách hàng		114.417.931.706	140.771.059.571
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		114.417.931.706	140.771.059.571
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		37.008.959.230	78.279.214.515
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		485.235.391	1.212.569.961
140	IV. Hàng tồn kho		753.507.329	1.479.852.774
141	1. Hàng tồn kho		753.507.329	1.479.852.774
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		47.489.151.790	49.220.045.198
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		41.281.175.654	41.166.066.984
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	36.771.881.383	37.953.161.330
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		4.509.294.271	3.212.905.654
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.207.976.136	8.053.978.214
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	15.1	1.541.484.237.531	659.663.273.465
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		285.625.282.228	267.234.697.168
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.255.858.955.303	392.428.576.297

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		76.299.244.212	19.238.798.693
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.425.931.538	10.030.271.320
218	1. Phải thu dài hạn khác		14.425.931.538	10.030.271.320
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	10.000.000.000	6.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		4.425.931.538	4.030.271.320
220	II. Tài sản cố định		2.024.382.716	1.020.946.807
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.024.382.716	991.780.151
222	Nguyên giá		12.461.991.971	11.922.931.266
223	Giá trị hao mòn lũy kế		10.437.609.255	10.931.151.115
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	29.166.656
228	Nguyên giá		10.992.538.729	10.992.538.729
229	Giá trị hao mòn lũy kế		10.992.538.729	10.963.372.073
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		59.203.000.000	7.203.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.1	7.203.000.000	7.203.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	52.000.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		645.929.958	984.580.566
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		645.929.958	984.580.566
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.957.025.205.564	2.180.787.447.157

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.180.025.166.548	1.552.472.566.520
310	I. Nợ ngắn hạn		2.168.301.509.840	1.541.072.680.327
312	1. Phải trả cho người bán		299.126.932.316	319.907.357.691
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	11	299.126.932.316	319.907.357.691
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	18.415.673.595	33.774.362.725
315	3. Phải trả người lao động		7.430.596.912	11.157.432.191
316	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		5.335.223.972	4.444.471.012
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8.162.672.993	10.168.830.076
319.1	6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13	54.586.582.528	59.770.071.755
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	9.470.498.607	204.474.949.271
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.529.897.431	4.313.515.868
329	9. Dự phòng nghiệp vụ	15	1.761.243.431.486	893.061.689.738
329.1	9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15.1	377.282.607.112	372.446.089.773
329.2	9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15.1	1.302.757.267.096	443.979.239.535
329.3	9.3. Dự phòng dao động lớn	15.2	81.203.557.278	76.636.360.430
330	II. Nợ dài hạn		11.723.656.708	11.399.886.193
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		2.588.231.937	2.264.461.422
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	26.3	9.135.424.771	9.135.424.771
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		777.000.039.016	628.314.880.637
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	777.000.039.016	628.314.880.637
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	300.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		36.129.380.515	30.000.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		240.870.658.501	298.314.880.637
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.638.304.815	125.638.304.815
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		115.232.353.686	172.676.575.822
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.957.025.205.564	2.180.787.447.157

Hà Nội, Việt Nam




Ông Quách Minh Hoàng Long
Người lập


Ông Nguyễn Thành Nam
Kế toán Trưởng


Ông Kuroki Tatsuya
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

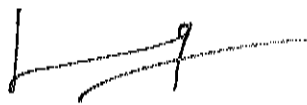
PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	421.071.484.157	465.686.595.389
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	87.961.511.291	101.360.684.461
13	3. Thu nhập khác	410.264.681	63.776.910
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	228.508.660.761	232.305.204.038
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	12.524.541.567	8.363.862.102
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	115.079.877.325	108.633.300.101
24	7. Chi phí khác	105.467.983	511.000
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	153.224.712.493	217.808.179.519
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.637.102.189	43.387.395.859
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	122.587.610.304	174.420.783.660

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Ông Quách Minh Hoàng Long
Người lập



Ông Nguyễn Thành Nam
Kế toán Trưởng



Ông Kuroki Tatsuya
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	17	1.022.335.432.131	1.067.198.231.759
	Trong đó:			
01.1	Phí bảo hiểm gốc	17.1	950.744.486.238	952.585.104.634
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm	17.2	76.427.463.232	100.855.675.982
01.3	(Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15.1	4.836.517.339	(13.757.451.143)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	18	780.024.775.999	802.819.397.191
	Trong đó:			
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	798.415.361.059	794.126.518.240
02.2	(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.1	18.390.585.060	(8.692.878.951)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)		242.310.656.132	264.378.834.568
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		178.760.828.025	201.307.760.821
	Trong đó:			
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		173.260.387.306	197.100.923.263
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	5.500.440.719	4.206.837.558
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		421.071.484.157	465.686.595.389
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	20	264.487.852.826	343.865.152.707
	Trong đó:			
11.1	Tổng chi bồi thường		264.872.211.120	343.875.102.707
11.2	Các khoản giảm trừ		384.358.294	9.950.000
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.3	152.649.423.379	226.196.009.467
13	8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	15.1	858.778.027.561	(187.473.978.061)
14	9. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	15.1	863.430.379.006	(175.078.440.076)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)		107.186.078.002	105.273.605.255
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	15.2	4.567.196.848	5.186.285.248

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

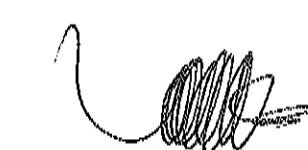
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) Trong đó:		116.755.385.911	121.845.313.535
17.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		91.519.529.917	99.421.692.172
17.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	25.235.855.994	22.423.621.363
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		228.508.660.761	232.305.204.038
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)		192.562.823.396	233.381.391.351
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	22	87.961.511.291	101.360.684.461
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	23	12.524.541.567	8.363.862.102
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)		75.436.969.724	92.996.822.359
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	115.079.877.325	108.633.300.101
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)		152.919.915.795	217.744.913.609
31	20. Thu nhập khác		410.264.681	63.776.910
32	21. Chi phí khác		105.467.983	511.000
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	25	304.796.698	63.265.910
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		153.224.712.493	217.808.179.519
51	24. Thuế thu nhập doanh nghiệp	26	30.637.102.189	43.387.395.859
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)		122.587.610.304	174.420.783.660

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Ông Quách Minh Hoàng Long
Người lập



Ông Nguyễn Thành Nam
Kế toán Trưởng



Ông Kuroki Tatsuya
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		153.224.712.493	217.808.179.519
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		632.270.556	712.650.486
03	Các khoản dự phòng		(14.366.556.887)	(12.600.856.384)
04	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.564.493.109)	261.304.842
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(85.284.229.231)	(93.619.567.750)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.641.703.822	112.561.710.713
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		28.884.746.928	(436.872.085)
10	Giảm hàng tồn kho		726.345.444	410.211.328
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(31.310.704.666)	103.580.138.849
12	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		223.541.938	(1.978.629.737)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(45.535.255.251)	(23.000.000.000)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	63.006.363
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.009.494.539)	(798.548.989)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.620.883.676	190.401.016.442
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.635.706.465)	(118.950.000)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		251.818.182	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.649.000.000.000)	(1.308.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.577.500.000.000	1.205.000.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		121.221.389.131	68.510.575.969
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		48.337.500.848	(35.108.374.031)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

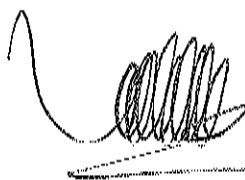
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(167.313.241.378)	(66.822.185.310)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(167.313.241.378)	(66.822.185.310)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(114.354.856.854)	88.470.457.101
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		145.847.772.902	57.638.620.643
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		1.564.493.109	(261.304.842)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	33.057.409.157	145.847.772.902

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Ông Quách Minh Hoàng Long
Người lập



Ông Nguyễn Thành Nam
Kế toán Trưởng



Ông Kuroki Tatsuya
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp ("Công ty") trước đây là công ty liên doanh được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP do Bộ Kế hoạch Đầu tư cấp ngày 1 tháng 11 năm 1997, Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 09TC/GCN do Bộ Tài Chính cấp ngày 30 tháng 5 năm 1997.

Ngày 29 tháng 4 năm 2010, Bộ Tài chính đã quyết định cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09GP/KDBH cho phép thay đổi hình thức hoạt động của Công ty thành công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên, tăng vốn điều lệ của Công ty lên mức 300 tỷ đồng, đồng thời cho phép điều chỉnh thời gian hoạt động của Công ty là 35 năm kể từ ngày giấy phép số 09GP/KDBH có hiệu lực và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC8/KDBH ngày 4 tháng 9 năm 2024 do Bộ Tài chính cấp, trong đó cho phép Công ty tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đề phòng hạn chế tổn thất, giám định tổn thất, đại lý giám định tổn thất xét giải quyết bồi thường, yêu cầu đòi người thứ ba bồi hoàn, quản lý quỹ, đầu tư vốn, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp có trụ sở chính đặt tại tầng 9, Tòa nhà Tungshing Square, số 2 Ngõ Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (2) chi nhánh đặt tại thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 160 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 158 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- » Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- » Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- » Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- » Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- » Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một hợp đồng là, hoặc bao gồm, một khoản đi thuê được dựa trên bản chất của hợp đồng tại ngày hiệu lực và đòi hỏi phải đánh giá xem việc thực hiện hợp đồng có phụ thuộc vào việc sử dụng các tài sản cụ thể và hợp đồng có chuyển giao quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo là các thỏa thuận pháp lý giữa Công ty và ngân hàng cung cấp dịch vụ trong đó các bên tham gia cam kết thanh toán cho nhau số tiền gốc và lãi của hai loại tiền tệ khác nhau theo tỷ giá được thỏa thuận vào lúc ký kết hợp đồng, trong một khoảng thời gian nhất định. Giá trị cam kết trong các giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo được ghi nhận trên khoản mục tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán. Lãi phát sinh từ giao dịch gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Lợi ích nhân viên

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời gian bảo hiểm từ 1 năm trở xuống: Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời gian bảo hiểm trên 1 năm và các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác: Trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ.
- Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm gộp} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả tính theo phương pháp 1/8.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, áp dụng phương pháp trích lập theo phương pháp trích lập phí theo từng ngày:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường công ty bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 67; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 2% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được các cấp có thẩm quyền phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quyết định của Hội đồng Thành viên và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46. Theo quy định Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty.

Hàng năm, Công ty thực hiện trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo đề nghị của Ban Giám đốc. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định hiện hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo các thời điểm cụ thể như sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- (3) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm);
- (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm (khi đó, hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm).

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng. Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

3.18 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng, thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với bảo hiểm sức khỏe: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 100% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhận tái được ghi nhận và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.20 Khoản ký quỹ bảo hiểm

Căn cứ quy định hiện hành, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn pháp định. Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3.23 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư số 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, kỳ quỹ bảo hiểm và các khoản kỳ quỹ khác, tài sản tái bảo hiểm và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư số 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, phải trả lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu, dự phòng bồi thường và chi phí trích trước.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	71.355.319	75.136.591
Trong đó:		
VND	58.205.861	62.596.931
Ngoại tệ	13.149.458	12.539.660
Tiền gửi ngân hàng	14.986.053.838	55.772.636.311
Trong đó:		
VND	9.112.330.564	18.236.222.377
Ngoại tệ	5.873.723.274	37.536.413.934
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	33.057.409.157	145.847.772.902

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất 4.4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		7.203.000.000	7.203.000.000
		7.203.000.000	7.203.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.107.000.000.000	1.087.500.000.000
Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn		52.000.000.000	-
		1.159.000.000.000	1.087.500.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		1.166.203.000.000	1.094.703.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết								
VNR	1.776.798	7.203.000.000	-	7.203.000.000	1.776.798	7.203.000.000	-	7.203.000.000
	1.776.798	7.203.000.000	-	7.203.000.000	1.776.798	7.203.000.000	-	7.203.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Kỳ hạn	Lãi suất	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Năm	% năm	VND	VND	Năm	% năm	VND	VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,1 - 0,8	4,9 - 6,3	1.107.000.000.000	1.107.000.000.000	0,1 - 0,8	6,2 - 10,8	1.087.500.000.000	1.087.500.000.000
			1.107.000.000.000	1.107.000.000.000			1.087.500.000.000	1.087.500.000.000
Dài hạn								
Tiền gửi	1 - 1,1	5,7 - 6,4	52.000.000.000	52.000.000.000			-	-
			52.000.000.000	52.000.000.000			-	-
			1.159.000.000.000	1.159.000.000.000			1.087.500.000.000	1.087.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	38.350.707.639	58.481.235.906
Phải thu xử lý hàng bồi thường 100%	6.154.204.522	5.210.056.137
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	22.148.116.309	20.232.667.692
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	33.682.470.078	41.992.037.053
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	13.696.050.795	14.231.483.484
Phải thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	386.382.363	623.579.299
	114.417.931.706	140.771.059.571
Phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng	32.863.290.411	69.052.268.493
Tạm ứng	38.500.000	85.583.269
Phải thu khác	4.107.168.819	9.141.362.753
	37.008.959.230	78.279.214.515
Tổng cộng các khoản phải thu	151.426.890.936	219.050.274.086
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	485.235.391	1.212.569.961
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	150.941.655.545	217.837.704.125

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	37.953.161.330	38.560.459.888
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	90.338.249.970	98.814.393.614
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	91.519.529.917	99.421.692.172
Số dư cuối năm	36.771.881.383	37.953.161.330

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	10.000.000.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.835.440.159	5.087.491.107	11.922.931.266
Mua trong năm	401.663.636	1.234.042.829	1.635.706.465
Thanh lý trong năm	53.205.760	1.043.440.000	1.096.645.760
Số cuối năm	7.183.898.035	5.278.093.936	12.461.991.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	6.616.252.666	4.314.898.449	10.931.151.115
Khấu hao trong năm	360.192.392	242.911.508	603.103.900
Thanh lý trong năm	53.205.760	1.043.440.000	1.096.645.760
Số cuối năm	6.923.239.298	3.514.369.957	10.437.609.255
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	219.187.493	772.592.658	991.780.151
Số cuối năm	260.658.737	1.763.723.979	2.024.382.716

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Nguyên giá		
Số đầu năm	10.992.538.729	10.992.538.729
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	10.992.538.729	10.992.538.729
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	10.963.372.073	10.963.372.073
Khấu hao trong năm	29.166.656	29.166.656
Số cuối năm	10.992.538.729	10.992.538.729
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	29.166.656	29.166.656
Số cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm	5.806.647.706	4.766.618.481
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	32.140.514.059	34.639.519.112
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	205.772.217.078	219.986.820.950
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	42.643.963.135	45.885.249.405
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	3.215.127.183	821.219.970
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	9.548.463.155	13.807.929.773
	299.126.932.316	319.907.357.691

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i> VND	<i>Phát sinh trong năm</i>		<i>Số cuối năm</i> VND
		<i>Số phải nộp</i> VND	<i>Số đã nộp</i> VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.568.329.499	30.637.102.189	45.535.255.251	17.670.176.437
Thuế giá trị gia tăng	(598.392.822)	29.435.685.491	30.428.021.835	(1.590.729.166)
Thuế thu nhập cá nhân	807.744.992	9.080.461.429	8.603.238.405	1.284.968.016
Thuế nhà thầu	989.233.428	1.161.987.449	1.099.962.569	1.051.258.308
Thuế khác	7.447.628	(7.447.628)	-	-
	33.774.362.725	70.307.788.930	85.666.478.060	18.415.673.595

13. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau:

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Số dư đầu năm	59.770.071.755	66.389.296.784
Phát sinh trong năm	168.076.898.079	190.481.698.234
Phân bổ vào doanh thu trong năm	173.260.387.306	197.100.923.263
Số dư cuối năm	54.586.582.528	59.770.071.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ cháy nổ bắt buộc	1.837.284.406	1.847.860.449
Lợi nhuận được chia cho các thành viên góp vốn	5.363.334.445	200.000.000.000
Phải trả khác	2.269.879.756	2.627.088.822
	9.470.498.607	204.474.949.271

15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	372.446.089.773	267.234.697.168	105.211.392.605
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	5.081.917	-	5.081.917
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	372.441.007.856	267.234.697.168	105.206.310.688
Dự phòng bồi thường	443.979.239.535	392.428.576.297	51.550.663.238
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	436.199.811.664	392.428.576.297	43.771.235.367
Dự phòng bồi thường đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại	7.779.427.871	-	7.779.427.871
Dự phòng dao động lớn	76.636.360.430	-	76.636.360.430
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	30.451.541.818	-	30.451.541.818
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ phi nhân thọ	46.184.818.612	-	46.184.818.612
	893.061.689.738	659.663.273.465	233.398.416.273
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	377.282.607.112	285.625.282.228	91.657.324.884
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	-	-	-
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	377.282.607.112	285.625.282.228	91.657.324.884
Dự phòng bồi thường	1.302.757.267.096	1.255.858.955.303	46.898.311.793
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	1.295.894.572.187	1.255.858.955.303	40.035.616.884
Dự phòng bồi thường đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại	6.862.694.909	-	6.862.694.909
Dự phòng dao động lớn	81.203.557.278	-	81.203.557.278
Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	32.810.702.983	-	32.810.702.983
Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ phi nhân thọ	48.392.854.295	-	48.392.854.295
	1.761.243.431.486	1.541.484.237.531	219.759.193.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

15.1. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

15.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	49.718.084.588	46.803.563.810
Bảo hiểm tài sản	6.529.187.109	14.486.499.752
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	25.038.040.992	23.105.148.614
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	826.610.719	412.970.228
Bảo hiểm trách nhiệm	20.521.838.300	25.658.192.587
Bảo hiểm xe cơ giới	10.320.562.913	10.509.082.220
Bảo hiểm cháy, nổ	218.520.417.525	217.117.317.182
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	20.539.853.577	13.275.676.189
Bảo hiểm thiệt hại khác	25.268.011.389	21.077.639.192
	377.282.607.112	372.446.089.773

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	930.827.113	388.638.906
Bảo hiểm tài sản	5.138.469.874	12.701.805.551
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.839.788.893	10.220.173.455
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	804.030.178	396.971.010
Bảo hiểm trách nhiệm	15.566.674.978	18.755.369.728
Bảo hiểm xe cơ giới	713.517.397	207.881.360
Bảo hiểm cháy, nổ	203.902.599.072	190.394.208.140
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	20.326.792.612	13.248.681.322
Bảo hiểm thiệt hại khác	24.402.582.111	20.920.967.695
	285.625.282.228	267.234.697.168

15.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	9.019.873.794	18.933.874.060
Bảo hiểm tài sản	37.901.477.075	37.141.704.418
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	18.664.203.130	30.522.520.283
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4.024.989	3.439.832
Bảo hiểm trách nhiệm	40.057.979.259	12.075.275.639
Bảo hiểm xe cơ giới	2.435.039.918	2.462.863.978
Bảo hiểm cháy, nổ	985.404.213.424	145.055.722.163
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9.132.582.986	82.701.971.149
Bảo hiểm thiệt hại khác	200.134.834.884	115.081.870.757
Bảo hiểm nông nghiệp	3.037.637	(2.744)
	1.302.757.267.096	443.979.239.535



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

15.1. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

15.1.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo hiểm tài sản	36.292.744.756	35.781.075.479
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.569.307.986	14.571.248.242
Bảo hiểm trách nhiệm	37.557.975.978	7.596.907.671
Bảo hiểm cháy, nổ	975.042.879.722	138.995.974.577
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	8.732.780.750	81.777.227.572
Bảo hiểm thiệt hại khác	194.663.266.111	113.706.142.756
	1.255.858.955.303	392.428.576.297

15.2 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	46.184.818.612	43.162.283.900
Số trích lập thêm trong năm	2.208.035.683	3.022.534.712
Số dư cuối năm	48.392.854.295	46.184.818.612

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	30.451.541.818	28.287.791.282
Số trích lập thêm trong năm	2.359.161.165	2.163.750.536
Số dư cuối năm	32.810.702.983	30.451.541.818

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 2% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Quỹ dự trữ bắt buộc (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Năm trước				
Số dư đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	392.460.490.124	722.460.490.124
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	174.420.783.660	174.420.783.660
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.744.207.838	1.744.207.838
Phân phối lợi nhuận	-	-	266.822.185.309	266.822.185.309
Số dư cuối năm	300.000.000.000	30.000.000.000	298.314.880.637	628.314.880.637
Năm nay				
Số dư đầu năm	300.000.000.000	30.000.000.000	298.314.880.637	628.314.880.637
Tăng vốn	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.587.610.304	122.587.610.304
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	6.129.380.515	6.129.380.515	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.225.876.103	1.225.876.103
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	172.676.575.822	172.676.575.822
Số dư cuối năm	500.000.000.000	36.129.380.515	240.870.658.501	777.000.039.016

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên số 145/2024/NQ-UIC ngày 16 tháng 8 năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

(**) Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định hiện hành. Theo quy định Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ nhằm bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	% sở hữu	Vốn điều lệ đã góp VND
Phía Việt Nam:			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	242.250.000.000	48,450%	242.250.000.000
Phía nước ngoài:			
Công ty Bảo hiểm Sampo Nhật Bản	242.219.385.439	48,444%	242.219.385.439
Công ty TNHH Bảo hiểm KB	15.530.614.561	3,106%	15.530.614.561
	500.000.000.000	100%	500.000.000.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	-
Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	300.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	172.676.575.822	266.822.185.309

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc	996.559.441.089	991.955.112.370
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	45.814.954.851	39.370.007.736
Phí bảo hiểm gốc thuần	950.744.486.238	952.585.104.634
Phí nhận tái bảo hiểm	79.299.525.544	104.061.148.467
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	2.872.062.312	3.205.472.485
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	76.427.463.232	100.855.675.982
Tăng/(Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	4.836.517.339	(13.757.451.143)
	1.022.335.432.131	1.067.198.231.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

17.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	119.911.369.056	110.826.282.998
Bảo hiểm tài sản	20.520.060.674	37.520.599.220
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	97.056.427.645	89.613.133.074
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	3.154.652.793	2.959.619.967
Bảo hiểm trách nhiệm	54.896.531.984	56.947.865.413
Bảo hiểm xe cơ giới	21.356.905.456	22.017.271.118
Bảo hiểm cháy, nổ	530.866.205.207	537.969.874.470
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	47.630.624.972	42.181.769.612
Bảo hiểm thiệt hại khác	55.351.708.451	52.548.688.762
	950.744.486.238	952.585.104.634

17.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	682.834.348	694.873.803
Bảo hiểm tài sản	2.726.174.398	6.289.225.967
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.095.736.322	2.807.461.381
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	527.559.331	-
Bảo hiểm trách nhiệm	7.193.668.635	8.418.498.813
Bảo hiểm xe cơ giới	65.338.815	76.331.406
Bảo hiểm cháy, nổ	60.281.505.030	80.173.798.345
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	10.000.000
Bảo hiểm thiệt hại khác	1.854.646.353	2.385.577.727
Bảo hiểm nông nghiệp	-	(91.460)
	76.427.463.232	100.855.675.982

18. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	798.415.361.059	794.126.518.240
Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	18.390.585.060	(8.692.878.951)
	780.024.775.999	802.819.397.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM (tiếp theo)

18.1 Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	2.636.145.154	3.333.629.976
Bảo hiểm tài sản	19.404.803.029	38.638.772.750
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	55.358.864.528	40.880.693.822
Bảo hiểm thân tàu và TNDŞ chủ tàu	3.548.045.826	2.844.958.908
Bảo hiểm trách nhiệm	51.589.261.517	51.708.059.753
Bảo hiểm xe cơ giới	1.574.431.929	1.423.302.759
Bảo hiểm cháy, nổ	561.300.068.738	559.837.955.243
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	47.105.479.853	41.734.737.097
Bảo hiểm thiệt hại khác	55.898.260.485	53.724.407.930
	798.415.361.059	794.126.518.240

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM KHÁC

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Doanh thu phí quản lý đơn đồng bảo hiểm	5.233.462.631	3.885.586.674
Doanh thu khác	266.978.088	321.250.884
	5.500.440.719	4.206.837.558

20. CHI BÔI THƯỜNG

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái bảo hiểm	264.872.211.120	343.875.102.707
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	256.255.322.085	301.743.376.021
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	8.616.889.035	42.131.726.686
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng xử lý bồi thường 100%)	384.358.294	9.950.000
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	152.649.423.379	226.196.009.467
	111.838.429.447	117.669.143.240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHI BỒI THƯỜNG (tiếp theo)

20.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	80.029.472.281	75.392.366.102
Bảo hiểm tài sản	1.104.427.076	7.921.565.646
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	31.231.307.160	14.382.403.739
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	8.173.292.323	16.311.802.811
Bảo hiểm xe cơ giới	6.801.235.984	8.349.729.105
Bảo hiểm cháy, nổ	83.973.517.489	164.729.366.440
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	44.599.208.744	13.296.586.273
Bảo hiểm thiệt hại khác	342.861.028	1.359.555.905
	256.255.322.085	301.743.376.021

20.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	155.158.693	369.221.345
Bảo hiểm tài sản	87.653.185	1.736.762.284
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	168.451.759	928.086.094
Bảo hiểm trách nhiệm	1.662.733.144	303.685.304
Bảo hiểm xe cơ giới	1.820.183	4.915.470
Bảo hiểm cháy, nổ	6.541.072.071	38.788.813.661
Bảo hiểm nông nghiệp	-	242.528
	8.616.889.035	42.131.726.686

20.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	753.054.583	782.995.212
Bảo hiểm tài sản	995.558.688	9.385.693.961
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	14.954.638.414	3.897.523.577
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm	7.256.336.853	9.890.208.942
Bảo hiểm xe cơ giới	627.407	-
Bảo hiểm cháy, nổ	84.229.473.400	189.159.928.759
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	44.126.484.430	11.736.562.631
Bảo hiểm thiệt hại khác	333.249.604	1.343.096.385
	152.649.423.379	226.196.009.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ đại lý	4.395.242.704	3.090.749.187
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.704.351.275	276.464.392
Chi quản lý đơn đồng bảo hiểm	5.014.177.059	3.881.389.512
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.249.629.800	3.516.354.742
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	5.639.474.749	4.647.013.369
Chi khác	6.232.980.407	7.011.650.161
	25.235.855.994	22.423.621.363

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	83.393.935.574	92.340.786.865
Cổ tức được chia	1.776.798.000	1.615.272.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.790.777.717	7.404.625.596
	87.961.511.291	101.360.684.461

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.524.541.567	8.363.862.102
	12.524.541.567	8.363.862.102

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	93.536.127.337	88.695.985.411
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.715.290.583	1.858.001.676
Chi phí khấu hao TSCĐ	632.270.556	712.650.486
Thuế, phí và lệ phí	502.598.840	470.416.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.736.225.899	9.617.256.137
Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(663.571.906)	(112.764.277)
Chi phí bằng tiền khác	8.620.936.016	7.391.754.233
	115.079.877.325	108.633.300.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	293.753.091	63.006.363
Thu nhập khác	116.511.590	770.547
	410.264.681	63.776.910
Chi phí khác	105.467.983	511.000
Thu nhập khác	304.796.698	63.265.910

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế cho năm tài chính 2024.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.637.102.189	43.387.395.859
	30.637.102.189	43.387.395.859

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.224.712.493	217.808.179.519
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	30.644.942.499	43.561.635.904
Các khoản điều chỉnh tăng:	370.595.230	295.042.808
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	370.595.230	295.042.808
Các khoản điều chỉnh giảm:	378.435.540	469.282.853
Thu lãi cổ tức	355.359.600	323.054.400
Điều chỉnh giảm khác	23.075.940	146.228.453
Chi phí thuế TNDN	30.637.102.189	43.387.395.859

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá các khoản mục có gốc ngoại tệ lũy kể các kỳ trước	9.135.424.771	9.135.424.771	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	9.135.424.771	9.135.424.771	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			-	-

27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

27.1 Các cam kết thuê hoạt động

Công ty có cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng và thuê căn hộ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cam kết thuê văn phòng và căn hộ		
Dưới 1 năm	3.231.183.769	2.779.715.686
Từ 1 đến 5 năm	16.439.533.602	5.073.736.806
	19.670.717.371	7.853.452.492

28. CÁC THÔNG TIN KHÁC VỀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	63.762.664	214.267.178
Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	131.221.319.795	172.197.120.704
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	175.718	3.009.442
Yên Nhật (JPY)	1.002.762	1.381.116
Đô la Singapore (SGD)	42.369	-
Euro (EUR)	19.551	64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Doanh thu/Chi phí</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Công ty góp vốn	Thu phí nhận tái bảo hiểm	8.353.384	169.125
		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	13.676.988.498	31.924.626.507
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	16.664.835.145	26.638.608.874
		Phí nhượng tái bảo hiểm	54.497.038.124	75.258.006.467
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	13.674.620	3.453.683
		Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	3.302.314	57.502
		Mua bảo hiểm sức khỏe tự nguyện	46.875.120	1.029.346.938
		Chia lợi nhuận	83.661.800.986	129.275.348.782
Công ty Bảo hiểm Sampo Nhật Bản	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82.692.162.917	132.517.670.146
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	43.499.567.612	55.695.440.551
		Phí nhượng tái bảo hiểm	142.431.429.888	160.434.995.972
		Chia lợi nhuận	83.651.440.391	129.259.339.451
Công ty TNHH Bảo hiểm KB	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12.041.286.798	12.321.983.138
		Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.640.740.744	8.803.102.607
		Phí nhượng tái bảo hiểm	72.032.014.368	134.828.312.792
		Chia lợi nhuận	5.363.334.445	8.287.497.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả của Công ty với các công ty liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/Phải trả	
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	634.719.394	10.361.078.615
		Thu phí nhận tái bảo hiểm	4.748.543	69.125.219
		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	18.544.412	39.234.778
		Phí nhượng tái bảo hiểm	6.266.379.279	16.910.809.256
		Chia lợi nhuận	-	96.900.000.000
Công ty Bảo hiểm Sampo Nhật Bản	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.167.419.917	7.590.970.233
		Phí nhượng tái bảo hiểm	16.847.248.479	22.473.400.465
		Chia lợi nhuận	-	96.888.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm KB	Công ty góp vốn	Thu hồi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	8.678.226.420	7.436.484.569
		Phí nhượng tái bảo hiểm	4.162.644.851	42.993.762.588
		Chia lợi nhuận	5.363.334.445	6.212.000.000

29.1 Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và phụ cấp	4.774.383.758	6.676.529.110
	4.774.383.758	6.676.529.110

Các khoản lợi ích khác của Ban Giám đốc và thành viên Hội đồng Thành viên

Ngoài các khoản lương, thưởng và phụ cấp, trong năm 2024, Công ty đã thực hiện hỗ trợ tiền thuê nhà cho Tổng Giám đốc và một số thành viên Hội đồng thành viên với số tiền là 793.438.709 đồng Việt Nam (năm 2023: 1.279.431.667 đồng Việt Nam).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

30.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ chủ sở hữu của Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Thành viên và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Thành viên đến Ban Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác.

30.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

30.3 Quản lý vốn và các yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thanh toán cho các nghĩa vụ và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán tối thiểu. Các yêu cầu về biên thanh toán áp dụng cho Công ty theo quy định hiện hành.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu của Công ty. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm – Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

Đơn vị tiền: triệu VND

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	712.740	128.396	555%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	556.806	131.680	423%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty được tính toán theo quy định của Bộ Tài chính, là một chỉ số về trạng thái khả năng thanh toán tổng thể liên quan đến các hoạt động bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

30.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

30.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

31.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giá định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

- » Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 67; và
- » Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người, bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại, bảo hiểm hàng hoá vận chuyển, bảo hiểm xe cơ giới, bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm thiệt hại kinh doanh, bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự, bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, điều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Công ty được quyết định bởi Ban Giám đốc. Ban Giám đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tổn thất					
	2020	2021	2022	2023	2024	Tổng số
Năm bồi thường	1	2	3	4	5	6
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	81.052	72.884	378.048	99.940	101.691	733.615
2	80.066	76.538	383.286	106.673		646.563
3	78.263	74.831	384.277			537.371
4	78.440	73.639				152.079
5	78.280					78.280
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	78.280	73.639	384.277	106.673	101.691	744.560
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	42.669	48.407	332.794	70.036	72.355	566.261
2	75.591	71.108	377.152	103.438		627.289
3	77.652	71.927	379.569			529.148
4	77.990	71.821				149.819
5	78.166					78.166
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	78.166	71.821	379.569	103.438	72.355	705.349
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	114	1.818	4.708	3.235	29.336	39.211
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	2.772	(755)	(6.229)	(6.732)	-	(10.944)
V. Tỷ lệ % thặng dư/ thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	3,54%	-1,03%	-1,62%	-6,31%	0,00%	-1,47%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghịệp vụ quản lý rủi ro là nghịệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

31.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến liên các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro giá cổ phiếu

Cổ phiếu niêm yết của Công ty phải chịu rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về giá trị tương lai của các khoản đầu tư vào chứng khoán. Hội đồng Thành viên của Công ty xem xét và phê duyệt tất cả các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa Đô la Mỹ, Yên Nhật và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ và Yên Nhật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ do sự biến động về tỷ giá trao đổi giữa ngoại tệ và đồng Việt Nam có thể xảy ra đối với báo cáo tài chính của Công ty là không đáng kể.

<u>Biến số tăng/(giảm)</u>	<u>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
+5%	(7.880.505.426)	(6.304.404.341)
-5%	7.880.505.426	6.304.404.341
Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
+5%	(5.074.178.697)	(4.059.342.958)
-5%	5.074.178.697	4.059.342.958

31.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

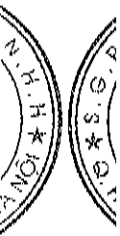
Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Cổ phiếu niêm yết	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.286.595.636.784	37.730.541.111	41.409.188	1.324.367.587.083
Đầu tư tiền gửi	1.159.000.000.000	-	-	1.159.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	76.160.746.016	37.730.541.111	41.409.188	113.932.696.315
Lãi tiền gửi	32.863.290.411	-	-	32.863.290.411
Phải thu khác	8.571.600.357	-	-	8.571.600.357
Tiền và tương đương tiền	33.057.409.157	-	-	33.057.409.157
TỔNG CỘNG	1.326.856.045.941	37.730.541.111	41.409.188	1.364.627.996.240

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Bị suy giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Cổ phiếu niêm yết	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.258.099.309.501	56.070.426.680	1.198.239.264	1.315.367.975.445
Đầu tư tiền gửi	1.087.500.000.000	-	-	1.087.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	82.289.823.666	56.070.426.680	1.198.239.264	139.558.489.610
Lãi tiền gửi	69.052.268.493	-	-	69.052.268.493
Phải thu khác	13.257.217.342	-	-	13.257.217.342
Tiền và tương đương tiền	145.847.772.902	-	-	145.847.772.902
TỔNG CỘNG	1.411.150.082.403	56.070.426.680	1.198.239.264	1.468.418.748.347

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 *Rủi ro tài chính* (tiếp theo)

31.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty đã thực hiện trích lập thận trọng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Các quỹ dự phòng cũng được yêu cầu đầu tư tỉ trọng lớn vào danh mục có tính thanh khoản cao, thời hạn phù hợp với thời hạn của yêu cầu thanh toán bồi thường để tránh rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây đưa ra phân tích thời hạn đáo hạn đối với các tài sản tài chính tạo thu nhập và các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	<i>Dưới một năm VND</i>	<i>Trên một năm VND</i>	<i>Không xác định kỳ hạn VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	7.203.000.000	7.203.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	7.203.000.000	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.181.766.544.080	56.440.296.987	86.160.746.016	1.324.367.587.083
Đầu tư tiền gửi	1.107.000.000.000	52.000.000.000	-	1.159.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	37.757.584.850	14.365.449	76.160.746.016	113.932.696.315
Lãi tiền gửi	32.863.290.411	-	-	32.863.290.411
Phải thu khác	4.145.668.819	4.425.931.538	-	8.571.600.357
Tiền và tương đương tiền	33.057.409.157	-	-	33.057.409.157
	1.214.823.953.237	56.440.296.987	93.363.746.016	1.364.627.996.240
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	299.126.932.316	-	-	299.126.932.316
Các khoản phải trả khác	14.805.722.579	-	-	14.805.722.579
Dự phòng nghiệp vụ	1.761.243.431.486	-	-	1.761.243.431.486
	2.075.176.086.381	-	-	2.075.176.086.381
Chênh lệch thanh khoản ròng	(860.352.133.144)	56.440.296.987	93.363.746.016	(710.548.090.141)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới một năm VND	Trên một năm VND	Không xác định kỳ hạn VND	Tổng VND
Số đầu năm				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	7.203.000.000	7.203.000.000
Cổ phiếu niêm yết	-	-	7.203.000.000	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.222.955.699.051	4.122.452.728	88.289.823.666	1.315.367.975.445
Đầu tư tiền gửi	1.087.500.000.000	-	-	1.087.500.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	57.176.484.536	92.181.408	82.289.823.666	139.558.489.610
Lãi tiền gửi	69.052.268.493	-	-	69.052.268.493
Phải thu khác	9.226.946.022	4.030.271.320	-	13.257.217.342
Tiền và tương đương tiền	145.847.772.902	-	-	145.847.772.902
	1.368.803.471.953	4.122.452.728	95.492.823.666	1.468.418.748.347
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	319.907.357.691	-	-	319.907.357.691
Các khoản phải trả khác	208.919.420.283	-	-	208.919.420.283
Dự phòng nghiệp vụ	893.061.689.738	-	-	893.061.689.738
	1.421.888.467.712	-	-	1.421.888.467.712
Chênh lệch thanh khoản ròng	(53.084.995.759)	4.122.452.728	95.492.823.666	46.530.280.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Cổ phiếu niêm yết	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.291.504.296.672	32.863.290.411	(485.235.391)	1.323.882.351.692
Đầu tư tiền gửi	1.159.000.000.000	32.863.290.411	-	1.191.863.290.411
Ký quỹ bảo hiểm	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	113.932.596.315	-	(485.235.391)	113.447.460.924
Phải thu khác	8.571.600.357	-	-	8.571.600.357
Tiền và tương đương tiền	33.057.409.157	-	-	33.057.409.157
	1.331.764.705.829	32.863.290.411	(485.235.391)	1.364.142.760.849
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	299.126.932.316	-	-	299.126.932.316
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.805.722.579	-	-	14.805.722.579
Dự phòng nghiệp vụ	1.761.243.431.486	-	-	1.761.243.431.486
	2.075.176.086.381	-	-	2.075.176.086.381

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Nguyên giá VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	VND
Số đầu năm					
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000	34.825.240.800
Cổ phiếu niêm yết	7.203.000.000	-	-	7.203.000.000	34.825.240.800
Các khoản cho vay và phải thu	1.246.315.706.952	69.052.268.493	(1.212.569.961)	1.314.155.405.484	(*)
Đầu tư tiền gửi	1.087.500.000.000	69.052.268.493	-	1.156.552.268.493	(*)
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	139.558.489.610	-	(1.212.569.961)	138.345.919.649	(*)
Phải thu khác	13.257.217.342	-	-	13.257.217.342	(*)
Tiền và tương đương tiền	145.847.772.902	-	-	145.847.772.902	145.847.772.902
	1.399.366.479.854	69.052.268.493	(1.212.569.961)	1.467.206.178.386	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	319.907.357.691	-	-	319.907.357.691	(*)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	208.919.420.283	-	-	208.919.420.283	(*)
Dự phòng nghiệp vụ	893.061.689.738	-	-	893.061.689.738	(*)
	1.421.888.467.712	-	-	1.421.888.467.712	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

